

Số: 93/2026/QĐ-UBND

An Giang, ngày 07 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đơn giá xây dựng mới, việc bồi thường thiệt hại đối với nhà, nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc thông dụng, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh An Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 207/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 217/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 8616/TTr-SXD ngày 11 tháng 8 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định đơn giá xây dựng mới, việc bồi thường thiệt hại đối với nhà, nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc thông dụng, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi áp dụng

Quyết định này quy định

a) Đơn giá xây dựng mới nhà, nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc thông dụng trên địa bàn tỉnh An Giang nhằm xác định giá trị xây dựng mới của các tài sản nêu trên khi tính lệ phí trước bạ, bán nhà ở thuộc tài sản công và bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật đất đai, nhà ở, phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh An Giang.

b) Việc bồi thường thiệt hại về tài sản khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu và nộp lệ phí trước bạ, công tác bán nhà ở cũ thuộc tài sản công và bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc thông dụng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Đơn giá xây dựng nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc thông dụng

1. Đơn giá xây dựng nhà, nhà ở và công trình xây dựng

a) Biệt thự: Quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

b) Nhà loại II: Quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

c) Nhà loại III: Quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

d) Nhà loại IV: Quy định tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

đ) Nhà tạm (nhóm nhà cây lá): Quy định tại Phụ lục V kèm theo Quyết định này.

e) Nhà kho, nhà xưởng, nhà chuyên dùng khác: Quy định tại Phụ lục VI kèm theo Quyết định này.

g) Khách sạn: Quy định tại Phụ lục IX kèm theo Quyết định này.

2. Đơn giá xây dựng công trình xây dựng khác

a) Công trình xây dựng và vật kiến trúc thông dụng có sẵn đưa ra hoặc nhà cầu dẫn có cột đỡ thì công trình và vật kiến trúc thông dụng đó đơn giá được tính bằng 80% đơn giá nhà cùng loại quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Công trình xây dựng và vật kiến trúc thông dụng có gác gỗ để ở có cao độ từ mặt sàn gác đến mái tương đương bằng một tầng nhà (chiều cao lớn hơn hoặc bằng 03 mét) thì đơn giá gác gỗ được tính bằng 50% đơn giá nhà cùng loại quy định tại khoản 1 Điều này.

c) Đơn giá xây dựng các công trình phụ gồm nhà vệ sinh, nhà tắm; nhà tiền chế; mái che tạm; chuồng trại chăn nuôi cố định; hàng rào các loại; rãnh thoát nước; mương thoát nước; bể nước ngầm; sân nền; đường nội bộ; các loại mộ và nhà mồ xây; bồn chứa các loại; các vật kiến trúc; giếng khoan, giếng đào; cầu dẫn; bậc tam cấp; các loại lò đốt quy định tại Phụ lục VII kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Bồi thường thiệt hại về tài sản khi Nhà nước thu hồi đất theo điểm a Khoản 11 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15

1. Đối với nhà, nhà ở, công trình (các loại nhà) bị phá dỡ một phần nhưng vẫn còn tồn tại và sử dụng được phần còn lại thì bồi thường phần giá trị nhà và công trình xây dựng bị phá dỡ và chi phí để sửa chữa hoàn thiện phần còn lại theo tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương của nhà, công trình xây dựng trước khi bị tháo dỡ hoặc phá dỡ thì được bồi thường như sau:

a) Bồi thường phần diện tích bị phá dỡ (diện tích mặt bằng sàn xây dựng, tính theo m^2 thực tế giải tỏa), đơn giá được tính theo đơn giá nhà cùng loại quy định tại Điều 2 Quyết định này.

b) Đối với nhà, công trình bằng khung bê tông cốt thép hoặc kết cấu thép thì diện tích sàn xây dựng được bồi thường bổ sung tính từ ranh giải tỏa theo quy hoạch đến khung kết cấu chịu lực gần nhất.

c) Đối với nhà ở và công trình bị giải tỏa phá dỡ một phần mà phần còn lại vẫn đảm bảo về công năng sử dụng, ngoài việc được bồi thường theo quy định thì còn được bồi thường hoàn trả mặt tiền nhà. Diện tích mặt tiền nhà được tính theo diện tích mặt đứng bao gồm cả hệ thống cửa.

d) Công đập phá, tháo dỡ phần diện tích (diện tích mặt bằng sàn xây dựng, tính theo m^2 thực tế giải tỏa) bị phá dỡ, đơn giá công đập phá, tháo dỡ áp theo Phụ lục VIII kèm theo Quyết định này.

đ) Chi phí phục dựng mới (xây dựng mới mặt đứng chính): việc tính diện tích để bồi thường phục dựng mới mặt đứng chính được tính bằng cách lấy chiều

ngang mặt nhà nhân với chiều cao mặt đứng chính (mặt tiền) của tầng nhà, đơn giá phục dựng mới quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Quyết định này.

2. Đơn giá bồi thường thiệt hại công trình xây dựng gắn liền với đất

a) Đối với nhà ở, công trình phục vụ đời sống gắn liền với đất của hộ gia đình, cá nhân mà phải tháo dỡ hoặc phá dỡ khi Nhà nước thu hồi đất thì chủ sở hữu nhà ở, công trình đó được bồi thường tính bằng giá trị xây dựng mới của nhà ở, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

b) Chủ sở hữu nhà ở, công trình được sử dụng các nguyên vật liệu còn lại của nhà ở, công trình.

c) Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội gắn liền với đất đang sử dụng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này thì mức bồi thường tính bằng giá trị xây dựng mới của công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 4. Điều chỉnh đơn giá tại khu vực hải đảo, đặc khu

Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở; công trình xây dựng, vật kiến trúc thông dụng, tài sản gắn liền với đất của các đơn vị hành chính cấp xã ở hải đảo trên địa bàn tỉnh được tính bằng đơn giá quy định tại Điều 2, Điều 3 Quyết định này nhân với hệ số điều chỉnh (k) như sau:

- | | |
|--|------------|
| a) Đặc khu Phú Quốc và đặc khu Kiên Hải: | $k = 1,14$ |
| b) Đặc khu Thổ Châu: | $k = 1,29$ |
| c) Các xã Sơn Hải, Tiên Hải và Hòn Nghệ: | $k = 1,13$ |

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 17 tháng 9 năm 2026.

2. Các Quyết định sau đây hết hiệu lực thi hành từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 11/2025/QĐ-UBND ngày 31/3/2025 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

b) Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 30/5/2023 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành Quy định đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình và các vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2023;

c) Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 của Ủy Ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành Bảng giá xây dựng mới nhà ở, công trình và vật kiến trúc thông dụng trên địa bàn tỉnh An Giang.

3. Đối với các dự án, hạng mục đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã duyệt, không điều chỉnh theo Quyết định này.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định này cho phù hợp.

5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: 

- Vụ pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Vụ pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật- Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, P. KT, P. TH, P. NC;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu: VT, cvquoc.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Ngô Công Thức

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ NHÀ BIỆT THỰ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 93/2026/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

Nhà biệt thự: Ký hiệu (BT), là nhà ở riêng biệt có sân vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa, mặt nước), có tường rào và lối ra vào riêng biệt. Trong biệt thự có đầy đủ và hoàn chỉnh các phòng để ở (ngủ, sinh hoạt chung, ăn...), phòng phụ (vệ sinh, bếp, kho, nhà để xe...). Mỗi tầng ít nhất có 2 phòng ở quay mặt ra sân hay vườn. Trang thiết bị kỹ thuật vệ sinh có chất lượng cao hoặc tương đối cao. Giải pháp kiến trúc, mỹ thuật, có trang trí, hoàn thiện bên trong, bên ngoài nhà chất lượng cao hoặc tương đối cao. Ngôi nhà có kết cấu chịu lực: Khung cột bê tông hoặc tường gạch chịu lực, sàn gỗ hoặc bê tông có lát vật liệu chất lượng cao. Mái bằng bê tông cốt thép (BTCT) hoặc mái ngói có trần đảm bảo cách âm, cách nhiệt, chống nóng. Chất lượng sử dụng cao hoặc tương đối cao, niên hạn sử dụng lớn hơn hoặc bằng năm mươi năm.

Bảng 1. Biệt thự 1 tầng (trệt)

Đơn vị tính: Đồng/m²

Ký hiệu	Móng	Đơn giá
BT.01	Móng bê tông cốt thép, gia cố đáy móng cừ tràm.	8.904.000
BT.02	Móng bê tông cốt thép, gia cố đáy móng cọc BTCT.	8.411.000

Bảng 2. Biệt thự 2 tầng trở lên

Đơn vị tính: Đồng/m²

Ký hiệu	Móng	Đơn giá
BT.03	Móng bê tông cốt thép, gia cố đáy móng cừ tràm.	7.999.000
BT.04	Móng bê tông cốt thép, gia cố đáy móng cọc BTCT.	7.876.000

Bảng 3. Biệt thự 1 tầng (trệt), không đóng cừ

Đơn vị tính: Đồng/m²

Ký hiệu	Móng	Đơn giá
BT.05	Móng bê tông cốt thép, không gia cố đáy móng.	8.064.000

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ NHÀ LOẠI II

(Ban hành kèm theo Quyết định số 93/2026/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Nhà loại II: Ký hiệu (C2), mức độ sử dụng, tiện nghi tương đối cao, có các phòng ngủ, sinh hoạt, bếp, vệ sinh riêng biệt và được bố trí cùng tầng với căn hộ. Chất lượng hoàn thiện bên trong, bên ngoài ngôi nhà tương đối cao, có sử dụng một số vật liệu ốp trang trí. Các thiết bị điện nước, vệ sinh đầy đủ và ở mức độ tốt (trong nước là chính). Khung cột, tường chịu lực, tường bao che, sàn, mái bằng vật liệu không cháy. Chất lượng sử dụng tương đối cao, niên hạn sử dụng lớn hơn hoặc bằng năm mươi năm.

Bảng 1. Móng bê tông cốt thép, gia cố đáy móng bằng cọc bê tông cốt thép hoặc cừ tràm, có khu vệ sinh trong nhà

Đơn vị tính: Đồng/m²

Mái	Nền gạch ceramic, gạch men		Nền gạch bông		Nền gạch tàu, hoặc lát xi măng	
	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá
Bê tông cốt thép	C2.01	6.787.000	C2.02	6.663.000	C2.03	6.523.000
Ngói các loại	C2.04	6.501.000	C2.05	6.378.000	C2.06	6.238.000
Tôn sóng vuông, màu, giả ngói	C2.07	6.412.000	C2.08	6.288.000	C2.09	6.150.000
Tôn sóng tròn	C2.10	6.412.000	C2.11	6.288.000	C2.12	6.150.000

Bảng 2. Móng bê tông cốt thép, gia cố đáy móng bằng cọc bê tông cốt thép hoặc cừ tràm, không có khu vệ sinh trong nhà.

Đơn vị tính: Đồng/m²

Mái	Nền gạch ceramic, gạch men		Nền gạch bông		Nền gạch tàu, hoặc lát xi măng	
	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá
Bê tông cốt thép	C2.13	6.372.000	C2.14	6.249.000	C2.15	6.116.000
Ngói các loại	C2.16	6.087.000	C2.17	5.963.000	C2.18	5.831.000

Mái	Nền gạch ceramic, gạch men		Nền gạch bông		Nền gạch tàu, hoặc láng xi măng	
	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá
Tôn sóng vuông, màu, giả ngói	C2.19	5.997.000	C2.20	5.873.000	C2.21	5.741.000
Tôn sóng tròn	C2.22	5.997.000	C2.23	5.873.000	C2.24	5.741.000

Phụ lục III
ĐƠN GIÁ NHÀ LOẠI III

(Ban hành kèm theo Quyết định số 93/2026/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Nhà loại III: Ký hiệu (C3), mức độ sử dụng, tiện nghi trung bình, có phòng ngủ, phòng vệ sinh, bếp sử dụng riêng, vệ sinh cho nhiều hộ. Các phòng ở, sinh hoạt, bếp cùng tầng với căn hộ vệ sinh có thể khác tầng. Chất lượng hoàn thiện bên trong, bên ngoài ngôi nhà ở mức trung bình. Loại điện nước tới từng hộ, từng phòng (dụng cụ vệ sinh chủ yếu sản xuất trong nước, chất lượng trung bình). Khung cột, tường chịu lực bằng vật liệu không cháy, tường bao che, sàn, trần bằng vật liệu khó cháy, mái che bằng vật liệu dễ cháy. Chất lượng sử dụng trung bình, niên hạn sử dụng lớn hơn hoặc bằng hai mươi năm.

Bảng 1. Móng bê tông cốt thép, gia cố đáy móng bằng cọc bê tông cốt thép hoặc cừ tràm, không có trần và khu vệ sinh.

Đơn vị tính: Đồng/m²

Mái	Nền gạch ceramic, gạch men		Nền gạch bông		Nền gạch tàu, hoặc lát xi măng		Nền đất	
	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá
Ngói các loại	C3.01	6.396.000	C3.02	6.395.000	C3.03	6.282.000	C3.04	6.053.000
Tôn sóng vuôg, màu, giả ngói	C3.05	6.222.000	C3.06	6.222.000	C3.07	6.109.000	C3.08	5.879.000
Tôn sóng tròn	C3.09	6.222.000	C3.10	6.222.000	C3.11	6.109.000	C3.12	5.879.000
Fibro xi măng	C3.13	6.241.000	C3.14	6.240.000	C3.15	6.127.000	C3.16	5.898.000
Lá các loại	C3.17	6.256.000	C3.18	6.256.000	C3.19	6.142.000	C3.20	5.913.000

Bảng 2. Móng xây gạch hoặc đá các loại trên nền đất tự nhiên, cột bê tông cốt thép, không có trần và khu vệ sinh.

Đơn vị tính: Đồng/m²

Mái	Nền gạch ceramic, gạch men		Nền gạch bông		Nền gạch tàu, hoặc lát xi măng		Nền đất	
	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá
Ngói các loại	C3.21	5.830.000	C3.22	5.829.000	C3.23	5.716.000	C3.24	5.487.000
Tôn sóng vuông, màu, giả ngói	C3.25	5.871.000	C3.26	5.871.000	C3.27	5.758.000	C3.28	5.528.000
Tôn sóng tròn	C3.29	5.871.000	C3.30	5.871.000	C3.31	5.758.000	C3.32	5.528.000
Fibro xi măng	C3.33	5.893.000	C3.34	5.893.000	C3.35	5.780.000	C3.36	5.550.000
Lát các loại	C3.37	5.905.000	C3.38	5.905.000	C3.39	5.791.000	C3.40	5.562.000

Phụ lục IV
ĐƠN GIÁ NHÀ LOẠI IV

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 93/2026/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

Nhà loại IV: Ký hiệu (C4), mức độ sử dụng, tiện nghi tối thiểu chỉ có 1 - 2 phòng sử dụng chung. Bếp, vệ sinh sử dụng chung cho nhiều căn hộ. Chất lượng hoàn thiện bên trong, bên ngoài ngôi nhà ở mức thấp: Trát vữa, quét vôi không ốp lát. Loại điện chiếu sáng cho các phòng, loại nước không tới từng căn hộ (phòng) chỉ tới khu tập trung (bếp, vệ sinh), dụng cụ vệ sinh trong nước chất lượng thấp. Khung cột, tường chịu lực, tường bao che, sàn bằng vật liệu khó cháy. Mái, trần bằng vật liệu dễ cháy (mái Fibro xi măng, tôn). Chất lượng sử dụng thấp, niên hạn sử dụng dưới hai mươi năm.

Móng xây gạch thẻ, cột xây gạch.

Đơn vị tính: Đồng/m²

Mái	Nền gạch ceramic, gạch men		Nền gạch bông		Nền gạch tàu, hoặc láng xi măng		Nền đất	
	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá
Ngói các loại	C4.01	4.413.000	C4.02	4.421.000	C4.03	4.307.000	C4.04	4.078.000
Tôn sóng vuông, màu, giả ngói	C4.05	4.162.000	C4.06	4.170.000	C4.07	4.056.000	C4.08	3.827.000
Tôn sóng tròn	C4.09	4.162.000	C4.10	4.170.000	C4.11	4.056.000	C4.12	3.827.000
Fibro xi măng	C4.13	4.183.000	C4.14	4.190.000	C4.15	4.077.000	C4.16	3.848.000
Lá dừa nước	C4.17	4.204.000	C4.18	4.211.000	C4.19	4.098.000	C4.20	3.869.000
Lá chằm đóp	C4.21	4.204.000	C4.22	4.211.000	C4.23	4.098.000	C4.24	3.869.000

Phụ lục V
ĐƠN GIÁ NHÀ TẠM (NHÓM NHÀ CÂY LÁ)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 93/2026/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

Nhà tạm (nhóm nhà cây lá): Ký hiệu (T).

Bảng 1. Khung cột thép các loại, gỗ tạp (gỗ vuông hoặc gỗ tròn) có đường kính lớn hơn 15cm ($\Phi K > 15\text{cm}$).

Đơn vị tính: Đồng/m²

Mái	Nền gạch ceramic, gạch men		Nền gạch bông		Nền gạch tàu, hoặc lát xi măng		Nền đất	
	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá
Tôn sóng vuông, màu, giả ngói	T.01	1.966.000	T.02	1.951.000	T.03	1.845.000	T.04	1.512.000
Tôn sóng tròn	T.05	1.966.000	T.06	1.951.000	T.07	1.845.000	T.08	1.512.000
Fibro xi măng	T.09	1.991.000	T.10	1.975.000	T.11	1.870.000	T.12	1.537.000
Lá dừa nước	T.13	2.010.000	T.14	1.995.000	T.15	1.890.000	T.16	1.557.000
Lá chằm đóp	T.17	2.010.000	T.18	1.995.000	T.19	1.890.000	T.20	1.557.000

Bảng 2. Khung cột tràm, bạch đàn hoặc gỗ tạp có đường kính nhỏ hơn 10cm

Đơn vị tính: Đồng/m²

Mái	Nền gạch ceramic, gạch men		Nền gạch bông		Nền gạch tàu, hoặc lát xi măng		Nền đất	
	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá
Tôn sóng vuông, màu, giả ngói	T.21	2.226.000	T.22	2.234.000	T.23	1.924.000	T.24	1.298.000

Mái	Nền gạch ceramic, gạch men		Nền gạch bông		Nền gạch tàu, hoặc láng xi măng		Nền đất	
	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá
Tôn sóng tròn	T.25	2.226.000	T.26	2.234.000	T.27	1.924.000	T.28	1.298.000
Fibro xi măng	T.29	2.251.000	T.30	2.258.000	T.31	1.949.000	T.32	1.323.000
Lá dừa nước	T.33	2.319.000	T.34	2.335.000	T.35	2.015.000	T.36	1.343.000
Lá chằm đóp	T.37	2.319.000	T.38	2.335.000	T.39	2.015.000	T.40	1.343.000

Bảng 3. Khung cột tràm, bạch đàn hoặc gỗ tạp có đường kính từ 10cm - 15cm

Đơn vị tính: Đồng/m²

Mái	Nền gạch ceramic, gạch men		Nền gạch bông		Nền gạch tàu, hoặc láng xi măng		Nền đất	
	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá
Tôn sóng vuông, màu, giả ngói	T.41	1.730.000	T.42	1.741.000	T.43	1.618.000	T.44	1.378.000
Tôn sóng tròn	T.45	1.730.000	T.46	1.741.000	T.47	1.618.000	T.48	1.378.000
Fibro xi măng	T.49	1.733.000	T.50	1.798.000	T.51	1.674.000	T.52	1.434.000
Lá dừa nước	T.53	1.835.000	T.54	1.843.000	T.55	1.719.000	T.56	1.480.000
Lá chằm đóp	T.57	1.835.000	T.58	1.843.000	T.59	1.719.000	T.60	1.480.000

Phụ lục VI
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÁC LOẠI NHÀ KHO, NHÀ XƯỞNG, NHÀ
CHUYÊN DÙNG KHÁC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 93/2026/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

Giá các loại nhà kho, nhà xưởng, nhà chuyên dùng khác:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Ký hiệu	Kết cấu	Đơn giá
CT1	Trụ sở cơ quan hoặc Văn phòng làm việc (chưa bao gồm chi phí thiết bị):	
	07<số tầng≤15	10.251.000
	05<số tầng≤07	9.192.000
	Số tầng từ 05 tầng trở xuống	8.133.000
CT2	Móng cột đà bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 200 hệ giằng và khung đỡ mái bằng thép hình, mái lợp tole, nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu, cửa bằng sắt, khẩu độ vì kèo >12,0m.	3.672.000
CT3	Móng cột đà bê tông cốt thép, vách xây gạch dày 100 cao 2,0m trở xuống, phần trên dùng tole, hệ giằng và khung đỡ mái bằng thép hình, mái lợp tole, nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu, cửa sắt, khẩu độ vì kèo <12,0m.	3.121.000
CT4	Móng bê tông cốt thép, cột thép hình, vách xây gạch dày 100 cao 1,0m, phần còn lại dùng tole hoặc gỗ dầm, hệ giằng và khung đỡ mái bằng gỗ nhóm 3, 4, nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu, mái lợp tole hoặc Fibrociment, khẩu độ vì kèo < 6,0m.	2.753.000
CT5	Móng gạch, cột gỗ, vách tole, nền đất, mái lá, kèo gỗ nhịp < 5,0m.	2.203.000

Phụ lục VII
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH PHỤ
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 93/2026/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

1. Nhà vệ sinh, nhà tắm: Ký hiệu (WC)

a) Nhà vệ sinh, nhà tắm

Bảng 1. Nhà vệ sinh kiêm nhà tắm, có hầm tự hoại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
Trong nhà:		
WC.01	Tường xây gạch, xí bệt, vòi tắm gương sen, lavabo, ốp gạch men.	10.958.000
WC.02	Tường xây gạch, xí bệt, vòi tắm gương sen, lavabo, không ốp gạch men.	10.368.000
WC.03	Tường xây gạch, xí xồm, lavabo, vòi tắm gương sen, ốp gạch men.	10.584.000
WC.04	Tường xây gạch, xí xồm, lavabo, vòi tắm gương sen, không ốp gạch men.	9.994.000
Ngoài nhà:		
WC.05	Tường xây gạch, mái lợp tôn, xí bệt, ốp gạch men, lavabo, vòi tắm gương sen.	11.254.000
WC.05 ¹	Tường xây gạch, mái lợp tôn, xí xồm, ốp gạch men, lavabo, vòi tắm gương sen.	10.801.000
WC.06	Tường xây gạch, mái lợp tôn, xí bệt, không ốp gạch men, lavabo, vòi tắm gương sen.	10.664.000
WC.06 ¹	Tường xây gạch, mái lợp tôn, xí xồm, không ốp gạch men, lavabo, vòi tắm gương sen.	10.210.000
WC.07	Tường xây gạch, mái lợp tôn Fibro xi măng, xí xồm, ốp gạch men, lavabo, vòi tắm gương sen.	10.820.000
WC.08	Tường xây gạch, mái lợp tôn Fibro xi măng, xí xồm, không ốp gạch men, lavabo, vòi tắm gương sen.	10.229.000
WC.09	Mái lợp Fibro xi măng, xí xồm, vách tôn hoặc lá, lát gạch tàu hoặc láng xi măng.	5.590.000
WC.10	Mái lợp lá chằm đóp, xí xồm, vách lá, lát gạch tàu hoặc láng xi măng.	4.929.000

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
WC.11	Tường xây gạch, mái bê tông cốt thép, xí bột, ốp gạch men, lavabo, vòi tắm gương sen.	10.668.000
WC.12	Tường xây gạch, mái bê tông cốt thép, xí bột, không ốp gạch men, lavabo, vòi tắm gương sen.	9.197.000
WC.13	Tường xây gạch, mái bê tông cốt thép, xí xỏm, ốp gạch men, lavabo, vòi tắm gương sen.	10.554.000
WC.14	Tường xây gạch, mái mái bê tông cốt thép, xí xỏm, không ốp gạch men, lavabo, vòi tắm gương sen.	9.082.000

b) Nhà tắm, nhà vệ sinh

Bảng 2. Nhà tắm, nhà vệ sinh không có hầm tự hoại

Đơn vị tính: Đồng/m²

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
WC.15	Nhà tắm, nhà vệ sinh riêng biệt trong nhà, ốp gạch men, vòi tắm gương sen, lát gạch men.	2.761.000
WC.16	Nhà tắm, nhà vệ sinh riêng biệt ngoài nhà, mái lợp tôn sóng vuông, ốp gạch men, vòi tắm gương sen, lát gạch men.	3.683.000

2. Nhà tiền chế: Ký hiệu (NTC)

Đơn vị tính: Đồng/m²

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
NTC.01	Nhà tiền chế có vách.	1.298.000
NTC.02	Nhà tiền chế không vách.	903.000

3. Mái che tạm: Ký hiệu (MCT)

Đơn vị tính: Đồng/m²

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
MCT.01	Khung cột gỗ, mái tôn các loại hoặc Fibro xi măng.	242.000
MCT.02	Khung cột gỗ, mái lợp bằng tấm nhựa, tấm bạt hoặc lá các loại.	154.000
MCT.03	Khung cột gỗ, vách thảo bạt hoặc lá đơn, không lợp mái.	123.000

4. Chuồng trại chăn nuôi cố định: Ký hiệu (CT)

Chuồng trại chăn nuôi của hộ gia đình.

Đơn vị tính: Đồng/m²

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
CT.01	Cột xây gạch, tường gạch, mái tôn, Fibro xi măng hoặc lá, nền láng xi măng.	456.000
CT.02	Cột gỗ, vách tôn, lá hoặc gỗ tạp, mái tôn, Fibro xi măng hoặc lá, nền láng xi măng.	335.000
CT.03	Cột gỗ, vách lá hoặc phen tre, mái tôn, Fibro xi măng hoặc lá, nền đất.	154.000

5. Hàng rào các loại: Ký hiệu (HR)

Đơn vị tính: Đồng/m²

Ký hiệu	Loại hàng rào	Đơn giá
HR.01	Hàng rào trụ BTCT, tường xây 20cm bằng gạch, khung lưới B40 không trát vữa xi măng.	1.022.000
HR.02	Hàng rào Móng BTCT, tường xây 20cm trát vữa xi măng 2 mặt.	1.318.000
HR.03	Hàng rào song sắt, móng cột gạch tường xây 10cm trát vữa xi măng 2 mặt.	1.252.000
HR.04	Hàng rào song sắt, móng cột gạch tường xây 20cm trát vữa xi măng 2 mặt.	1.275.000
HR.05	Hàng rào móng cột gạch tường xây 20cm trát vữa xi măng 2 mặt.	1.371.000
HR.06	Hàng rào xây trụ, tường xây 20cm bằng gạch, lưới B40, có trát vữa xi măng.	1.002.000
HR.07	Hàng rào xây trụ, tường xây 20cm bằng gạch, lưới B40, không trát vữa xi măng.	885.000
HR.08	Hàng rào xây trụ BTCT, tường xây 10cm bằng gạch, lưới B40, không trát vữa xi măng.	974.000
HR.09	Hàng rào xây trụ tường xây 10cm bằng gạch, lưới B40, có trát vữa xi măng.	945.000
HR.10	Hàng rào xây trụ BTCT, tường xây 20cm bằng gạch, lưới B40, có trát vữa xi măng.	1.158.000

Ký hiệu	Loại hàng rào	Đơn giá
HR.11	Hàng rào xây trụ tường xây 10cm bằng gạch, lưới B40, không trát vữa xi măng.	825.000
HR.12	Hàng rào xây trụ BTCT, tường xây 10cm bằng gạch, lưới B40, có trát vữa xi măng.	1.108.000
HR.13	Hàng rào song sắt tường gạch dày 10cm, trát vữa xi măng 2 mặt.	1.308.000
HR.14	Hàng rào song sắt tường gạch dày 10cm, Không trát vữa 2 mặt.	1.044.000
HR.15	Hàng rào song sắt tường gạch dày 20cm, trát vữa 2 mặt.	1.355.000
HR.16	Hàng rào song sắt tường gạch dày 20cm, Không trát vữa 2 mặt.	1.091.000
HR.17	Hàng rào tường gạch dày 10cm, có trát vữa 2 mặt .	847.000
HR.18	Hàng rào tường gạch dày 10cm, không trát.	582.000
HR.19	Hàng rào tường gạch dày 20cm, không trát vữa 2 mặt.	907.000
HR.20	Trụ đá, sắt hình + lưới B40.	239.000
HR.21	Trụ đá, sắt hình + dây chì gai.	202.000
HR.22	Trụ gỗ, trụ tre + lưới B40.	113.000
HR.23	Trụ gỗ, trụ tre + dây chì gai.	76.000
HR.24	Hàng rào trồng cây các loại.	70.000
HR.25	Hàng rào tường xây gạch block không trát, khung lưới B40, trụ BTCT (không móng)	378.000

6. Rãnh thoát nước: Ký hiệu (RTN)*Đơn vị tính: Đồng/m²*

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
RTN.01	Rãnh thoát nước B600 (nắp đan bê tông cốt thép đá 1x2 mác 250 , thành xây gạch thẻ mác vữa 75 theo độ dốc h= 0,3m đến 0,5m , đáy bê tông đá 1x2 mác 250).	774.000
RTN.02	Rãnh thoát nước B600 (nắp đan bê tông cốt thép đá 1x2 mác 250 , thành xây gạch thẻ mác vữa 75 theo độ dốc h=0,3m đến 0,5m, đáy bê tông đá 4x6 mác 100).	731.000

7. Mương thoát nước: Ký hiệu (MTN)*Đơn vị tính: Đồng/m²*

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
MTN.01	Mương xây gạch không nắp đan bê tông cốt thép, rộng < 1m.	374.000
MTN .02	Mương xây gạch có nắp đan bê tông cốt thép, rộng < 1m.	511.000
MTN .03	Mương xây gạch không nắp đan bê tông cốt thép, rộng > 1m.	480.000
MTN .04	Mương xây gạch có nắp đan bê tông cốt thép, rộng > 1m.	748.000
MTN .05	Mương ghép bằng nhiều loại vật liệu.	225.000

8. Bể nước ngầm: Ký hiệu (BNN)*Đơn vị tính: Đồng/m³*

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
BNN.01	Bể nước ngầm bê tông cốt thép toàn khối (móng cừ tràm)	4.547.000
BNN.02	Bể nước ngầm bê tông cốt thép toàn khối (móng không cừ tràm)	3.675.000

9. Sân nền: Ký hiệu (SN)*Đơn vị tính: Đồng/m²*

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
SN.01	Sân nền bê tông đá 4x6 mác 100.	279.000
SN.02	Sân nền bê tông đá 1x2 mác 250.	312.000
SN.03	Sân nền bê tông cốt thép đá 1x2 mác 250.	392.000
SN.04	Sân nền bê tông đá 1x2 mác 250, kẻ ron, láng nền 2cm.	369.000

10. Đường nội bộ: Ký hiệu (ĐNB)*Đơn vị tính: Đồng/m²*

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
ĐNB.01	Đường nội bộ bê tông đá 1x2 mác 250, kẻ ron.	621.000
ĐNB.02	Đường nội bộ bê tông cốt thép đá 1x2 mác 250, kẻ ron.	821.000
ĐNB.03	Đường nội bộ bê tông đá 1x2 mác 300, lăn nhám bề mặt, kẻ ron.	661.000

11. Các loại mộ và nhà mồ xây: Ký hiệu (M)

Các loại mộ, tính khoán gọn cho các chi phí nhân công đào đất, bốc cốt, di chuyển, xây dựng lại và các chi phí hợp lý khác có liên quan

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá
M.01	Mộ xây gạch, đá các loại.	Đồng/mộ	22.012.000
M.02	Mộ đất đắp.	Đồng/mộ	11.006.000
M.03	Kim tĩnh xây sẵn.	Đồng/kim tĩnh	4.842.000

- Trường hợp nhà mồ xây thì tính thực tế theo loại nhà.

12. Bồn chứa các loại (tính theo dung tích bồn chứa): Ký hiệu (BC)

Đơn vị tính: $\text{Đồng}/\text{m}^3$

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
BC.01	Bồn bê tông cốt thép có nắp đan bê tông cốt thép.	3.311.000
BC.02	Bồn bê tông cốt thép không nắp đan bê tông cốt thép.	3.024.000
BC.03	Bồn xây đá chẻ hoặc gạch thẻ, tường dày 20cm có nắp đan bê tông cốt thép.	1.900.000
BC.04	Bồn xây đá chẻ hoặc gạch thẻ, tường dày 20cm không có nắp đan bê tông cốt thép.	1.596.000
BC.05	Bồn xây gạch thẻ, tường dày 10cm có nắp đan bê tông cốt thép.	1.481.000
BC.06	Bồn xây gạch thẻ, tường dày 10cm không có nắp đan bê tông cốt thép.	1.239.000

13. Các vật kiến trúc: Ký hiệu (Vkt)

Đối với các loại nhà ở biệt thự, nhà ở loại II (C2), nhà ở loại III (C3) có sử dụng vật liệu cao loại trang trí như ốp đá Granite tự nhiên vào tường, có chót bằng Inox; ốp đá cẩm thạch; ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, kích thước gạch men các loại; lát nền sàn bằng đá hoa cương, đá cẩm thạch các loại; lát bậc tam loại, cầu thang, mặt bệ bằng đá Granite tự nhiên các loại; trần các loại và đóng tường gỗ Lambris,... thì đơn giá nhà được tính theo đơn giá nhà cùng loại như nhà độc lập của bảng Quy định này, cộng thêm phần chủ hộ sử dụng như đã nói trên (chú ý áp dụng cho phù hợp, có thể trừ ra hoặc cộng vào), đơn giá đã tính trong bảng sau đây:

Đơn vị tính: $\text{đồng}/\text{m}^3$ hoặc $\text{đồng}/\text{m}^2$

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá
Vkt.01	Bê tông đá 4x6, mác 100, không cốt thép.	m^3	1.383.000
Vkt.02	Bê tông đá 4x6, mác 200, có cốt thép.	m^3	4.876.000
Vkt.03	Bê tông nền đá 1x2, mác 200, không cốt thép.	m^3	2.098.000
Vkt.04	Bê tông nền đá 1x2, mác 200, có cốt thép.	m^3	4.900.000
Vkt.05	Bê tông móng đá 1x2, mác 200, có cốt thép.	m^3	5.074.000
Vkt.06	Bê tông bệ máy đá 1x2, mác 200, có cốt thép.	m^3	6.308.000

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá
Vkt.07	Bê tông cột đá 1x2, mác 200, có cốt thép.	m ³	10.104.000
Vkt.08	Bê tông xà dầm, giằng nhà đá 1x2, mác 200, có cốt thép.	m ³	9.273.000
Vkt.09	Bê tông sàn mái đá 1x2, mác 200, có cốt thép.	m ³	6.474.000
Vkt.10	Bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan đá 1x2, mác 200, có cốt thép.	m ³	9.423.000
Vkt.11	Bê tông cầu thang thường đá 1x2 mác 200, có cốt thép.	m ³	8.010.000
Vkt.12	Bê tông cầu thang xoáy tròn ốc đá 1x2 mác 200, có cốt thép.	m ³	10.030.000
Vkt.13	Bê tông giếng nước, giếng cấp đá 1x2, mác 200, có cốt thép.	m ³	7.950.000
Vkt.14	Bê tông mương cấp, rãnh nước đá 1x2, mác 200, có cốt thép.	m ³	6.721.000
Vkt.15	Bê tông ống cống hình hộp, đá 1x2, mác 200, có cốt thép.	m ³	8.288.000
Vkt.16	Bê tông mặt cầu, đá 1x2 mác 200, có cốt thép.	m ³	7.278.000
Vkt.17	Bê tông gạch vỡ, mác 75.	m ³	960.000
Vkt.18	Trát đá rửa tường, vữa lót mác 75.	m ²	426.000
Vkt.19	Trát đá rửa trụ, cột, vữa lót mác 75.	m ²	529.000
Vkt.20	Trát đá rửa thành ô văng, sê nô, lan can, diềm chắn nắng, vữa lót mác 75.	m ²	670.000
Vkt.21	Trát Granito thành ô văng, sê nô, lan can, diềm chắn nắng, vữa lót mác 75.	m ²	725.000
Vkt.22	Trát Granito tường, vữa lót mác 75.	m ²	585.000
Vkt.23	Trát Granito trụ, cột, vữa lót mác 75.	m ²	1.007.000
Vkt.24	Trát Granito gờ chỉ, gờ lồi, đồ tường, vữa lót mác 75.	m ²	129.000
Vkt.25	Ốp tường, trụ, cột, kích thước gạch men các loại.	m ²	412.000
Vkt.26	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, kích thước gạch men các loại.	m ²	341.000
Vkt.27	Ốp đá Granit tự nhiên vào tường, có chốt bằng	m ²	2.390.000

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá
	inox.		
Vkt.28	Ốp đá cẩm thạch.	m ²	2.659.000
Vkt.29	Láng nền, sàn vữa xi măng không đánh màu, vữa mác 75, có bê tông lót đá 4x6, mác 100.	m ²	199.000
Vkt.30	Láng nền, sàn vữa xi măng đá mi không đánh màu, vữa mác 75, có bê tông lót đá 4x6, mác 100.	m ²	200.000
Vkt.31	Láng nền, sàn vữa xi măng + sỏi không đánh màu, vữa mác 75, có bê tông lót đá 4x6, mác 100.	m ²	212.000
Vkt.32	Láng nền, sàn vữa xi măng đánh màu, vữa mác 75, có bê tông lót đá 4x6, mác 100.	m ²	206.000
Vkt.33	Láng nền, sàn vữa xi măng đá mi đánh màu, vữa mác 75, có bê tông lót đá 4x6, mác 100	m ²	206.000
Vkt.34	Láng nền, sàn vữa xi măng + sỏi đánh màu, vữa mác 75, có bê tông lót đá 4x6, mác 100.	m ²	219.000
Vkt.35	Lát Granito hay đá mài nền sàn.	m ²	653.000
Vkt.36	Lát Granito hay đá mài cầu thang.	m ²	1.113.000
Vkt.37	Lát nền, sàn bằng gạch men các loại, có bê tông lót	m ²	480.000
Vkt.38	Lát nền, sàn bằng gạch bông, có bê tông lót.	m ²	343.000
Vkt.39	Lát nền, sàn bằng gạch xi măng tự chèn, có bê tông lót.	m ²	342.000
Vkt.40	Lát nền, sàn bằng gạch đất nung, không có bê tông lót.	m ²	219.000
Vkt.40.1	Lát nền, sàn bằng gạch đất nung, có bê tông lót.	m ²	661.000
Vkt.41	Lát nền, sàn bằng đá hoa cương, cẩm thạch các loại, có bê tông lót.	m ²	2.317.000
Vkt.42	Lát bậc tam loại, bằng đá Granite tự nhiên các loại.	m ²	2.299.000
Vkt.43	Lát bậc cầu thang bằng đá Granite tự nhiên các loại.	m ²	2.313.000
Vkt.44	Lát mặt bệ bằng đá Granite tự nhiên các loại.	m ²	2.367.000
Vkt.45	Làm trần ván ép các loại.	m ²	443.000

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá
Vkt.46	Làm trần tấm nhựa các loại.	m ²	491.000
Vkt.47	Làm trần thép Flexalum.	m ²	730.000
Vkt.48	Làm trần nhôm Luxalon.	m ²	1.298.000
Vkt.49	Làm trần thạch cao các loại chưa tính bả matic, sơn nước.	m ²	409.000
Vkt.50	Làm trần thạch cao các loại đã tính bả matic, sơn nước.	m ²	483.000
Vkt.51	Làm gác bằng gỗ dầu quy cách.	m ²	975.000
Vkt.52	Làm gác gỗ tạp.	m ²	507.000
Vkt.53	Đóng tường gỗ Lambris.	m ²	690.000
Vkt.54	Xây móng đá hộc.	m ³	1.141.000
Vkt.55	Xây móng, tường bằng gạch thẻ.	m ³	3.072.000
Vkt.56	Xây tường bằng gạch thẻ, vữa lót mác 75, chưa trát.	m ²	291.000
Vkt.57	Xây tường gạch thẻ, vữa lót mác 75, trát 1 mặt.	m ²	360.000
Vkt.58	Xây tường gạch thẻ, vữa lót mác 75, trát 2 mặt.	m ²	421.000
Vkt.59	Xây trụ, cột bằng gạch thẻ các loại kể cả trát xung quanh.	m ³	6.882.000
Vkt.60	Xây tường bằng gạch ống, chưa tính trát.	m ²	169.000
Vkt.60. ¹	Xây tường bằng gạch ống câu gạch thẻ dày 200, chưa tính trát.	m ²	416.000
Vkt.60. ²	Xây tường bằng gạch ống câu gạch thẻ dày 200, trát 1 mặt.	m ²	491.000
Vkt.60. ³	Xây tường bằng gạch ống câu gạch thẻ dày 200, trát 2 mặt.	m ²	546.000
Vkt.61	Xây tường bằng gạch ống, trát 1 mặt.	m ²	245.000
Vkt.62	Xây tường bằng gạch ống, trát 2 mặt.	m ²	300.000
Vkt.63	Công đào đất ao, hồ, kênh... bằng thủ công	m ³	183.000
Vkt.64	Công đào đất ao, hồ, kênh... bằng máy	m ³	45.000

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá
Vkt.65	Công đắp đất ao, hồ, kênh... bằng thủ công	m ³	171.000
Vkt.66	Công đắp đất ao, hồ, kênh... bằng máy	m ³	16.000

14. Giếng khoan, giếng đào: Ký hiệu (GK, GĐ)

Bảng 1. Giếng khoan

Đơn vị tính: Đồng/giếng

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
GK.01	Giếng khoan gắn bơm tay.	5.048.000
GK.02	Giếng khoan không gắn bơm tay.	4.745.000
GK.03	Giếng khoan có đường kính ống < ϕ 34, độ sâu khoan giếng từ 25m - 50m	8.814.000
GK.04	Giếng khoan có đường kính ống từ ϕ 42 - ϕ 90 , độ sâu khoan giếng từ 50m - $\leq$ 100m	44.068.000
GK.05	Giếng khoan có đường kính ống > ϕ 114, độ sâu khoan giếng từ >100m	49.576.000

Bảng 2. Giếng đào

Đơn vị tính: Đồng/giếng

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá	Ghi chú
GĐ.01	Giếng đào (hình tròn) có đường kính nhỏ hơn hoặc bằng 1m, sâu nhỏ hơn hoặc bằng 3m.	3.390.000	Nếu chiều sâu giếng tăng thì mỗi mét tính thêm là 558.000 đồng/m.
GĐ.02	Giếng đào (hình tròn) có đường kính lớn hơn hoặc bằng 1m, sâu nhỏ hơn hoặc bằng 3m.	5.107.000	Nếu chiều sâu giếng tăng thì mỗi mét tính thêm là 972.000 đồng/m.
GĐ.03	Giếng đào (các hình dạng khác) có cạnh lớn hơn 1m, sâu nhỏ hơn hoặc bằng 3m.	3.033.000	Nếu chiều sâu giếng tăng thì mỗi mét tính thêm là

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá	Ghi chú
			500.400 đồng/m.

- Trường hợp giếng khoan công nghiệp được tính theo chứng từ thanh toán hoặc thanh lý hợp đồng của chủ sở hữu với đơn vị thi công.

15. Cầu dẫn:

a) Bằng bê tông cốt thép đồng bộ (trụ cầu, đà dọc, đà ngang, mặt cầu, lan can hai bên bằng bê tông cốt thép, sắt ...): 991.000 đồng/m².

b) Bằng gỗ (nhóm 3): 441.000 đồng/m²

16. Bậc tam cấp:

Tính bồi thường theo diện tích hình chiếu bằng, lát gạch Ceramic giá 404.000 đồng/m², lát gạch xi măng giá: 312.000 đồng/m².

Nếu mặt láng đá mài thì tính giá: 513.000 đồng/m².

17. Các loại lò đốt

a) Lò sấy lúa, lò đường đơn giá tính căn cứ theo chứng từ thanh, quyết toán của chủ sở hữu với đơn vị thi công. Trường hợp không có chứng từ thì căn cứ vào kết quả đo đạc thực tế để tính; đơn giá bằng 1.206.000 đồng/m² để lò.

b) Lò quay heo, lò nấu các loại có diện tích nhỏ hơn 5m² đơn giá theo chứng từ thanh, quyết toán của chủ sở hữu với đơn vị thi công. Trường hợp không có chứng từ thì căn cứ vào kết quả đo đạc thực tế để tính; đơn giá bằng 1.148.000 đồng/m² để lò.

18. Các loại nhà ở, công trình xây dựng có đặc thù riêng

Riêng đối với nhà, công trình xây dựng khác không phải là nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân như: Nhà máy xay lúa; nhà bao che lò sấy lúa; nhà máy nước đá; nhà bồn xăng dầu; xưởng cưa xẻ gỗ; xưởng mộc; xưởng đóng tàu; xưởng cơ khí; cầu tàu; cầu phà; bến bốc dỡ hàng hóa; bến đỗ ngang; chuồng trại chăn nuôi công nghiệp; trung tâm nghiên cứu; phòng thí nghiệm của các trung tâm phát triển giống; ... thì áp dụng mức bồi thường nhà, công trình bằng tổng giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại và khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình (giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại được xác định bằng tỷ lệ phần trăm chất lượng còn lại của nhà, công trình đó nhân với giá trị xây dựng mới, đơn giá nhà được tính theo đơn giá nhà cùng loại như nhà độc lập của bảng quy định này).

19. Hệ thống điện, nước ngoài nhà các loại

a) Hệ thống điện ngoài nhà

- Đơn giá tính theo giá trị thanh lý hợp đồng của ngành điện hoặc hóa đơn, chứng từ thanh toán của người sử dụng điện với đơn vị thi công.

- Trường hợp không có thanh lý hợp đồng, hóa đơn hoặc chứng từ thanh toán thì căn cứ vào khảo sát thực tế để tính toán (giá vật tư và nhân công tính theo đơn giá của ngành điện tại thời điểm tính giá).

b) Điện thoại, đồng hồ điện kế, đồng hồ nước

- Đơn giá tính theo giá trị thanh lý hợp đồng, giá ghi trong hợp đồng hoặc hóa đơn chứng từ thanh toán lắp đặt của người sử dụng với các đơn vị thi công chuyên ngành;

- Trường hợp không có thanh lý hợp đồng, hóa đơn hoặc chứng từ thanh toán nêu trên thì căn cứ vào khảo sát thực tế để tính (giá vật tư và nhân công tính theo đơn giá của chuyên ngành tại thời điểm tính giá).

Phụ lục VIII
ĐƠN GIÁ CẢI TẠO PHỤC DỰNG MẶT TIỀN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 93/2026/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

Cải tạo phục dựng mặt tiền: Ký hiệu (CTPDMT)

Đơn vị tính: Đồng/m²

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
ĐP	Công đập phá, tháo dỡ phần nhà bị giải tỏa nằm trong hành lang lộ giới, thủy giới hoặc nằm trong khu vực bị cấm xây dựng.	217.000
CTPDMT	Cải tạo phục dựng mặt tiền (xây dựng mới) mặt tiền nhà, nhà ở, công trình đã bị phá dỡ một phần nhưng vẫn còn tồn tại và sử dụng được phần còn lại.	5.272.000

Phụ lục IX**ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG NHÀ KHÁCH SẠN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 93/2026/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Giá xây dựng nhà khách sạn: Ký hiệu (KS)

Đơn vị tính: Đồng/m²

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
KS.01	Khách sạn, nhà nghỉ 1 tầng (trệt)	8.512.000
KS.02	Khách sạn, nhà nghỉ từ 2 đến 3 tầng	8.512.000
KS.03	Khách sạn, nhà nghỉ trên 3 tầng	8.512.000
KS.04	Khách sạn có nhiều tầng bên trên và tầng hầm	9.944.000